# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Thế kỷ 21

| Ngày 31/12/2024 | 17,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **5.4%** | **5.4%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**19.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.70| -11.9%
YoY: ▲ 1.20| 6.7%

**LN thuần**
*Q4/24*
**-10.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼18.6| -233%
YoY: ▼1.92| -22.3%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**11.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.24| 85.8%
YoY: ▲ 16.4| 330%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**21.8%**
YoY: +/-▲ 1.0%

**ROE**
*2024*
**1.1%**
YoY: +/-▼ 0.7%

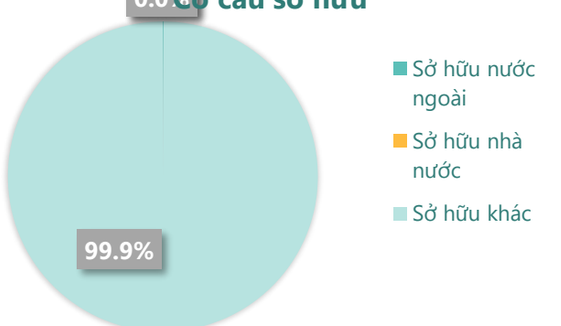
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 11,173 - 19,237 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 310 |
| Số lượng CPLH (CP) | 18,138,647 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 130 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 0.61 |
| EPS | 453 |
| P/E | 37.7 |

**DT thuần**
*2024*
**93.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.2| 17.9%

**LN thuần**
*2024*
**-4.67**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼20.8| -129%

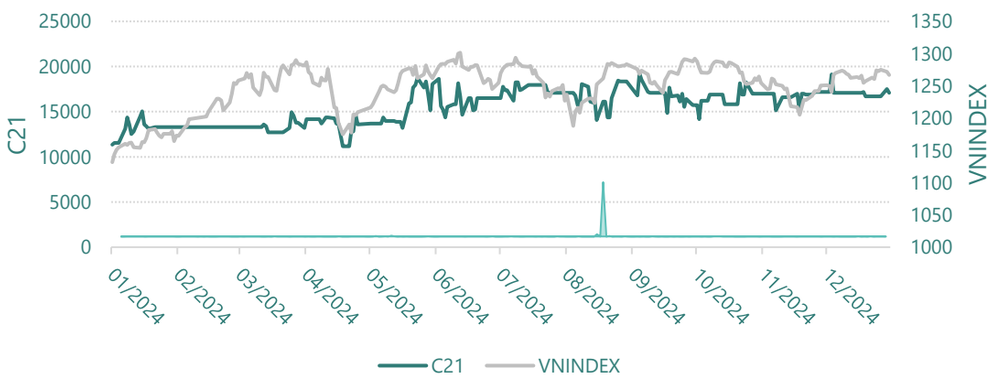
**LN sau thuế**
*2024*
**10.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.30| -23.3%

### Cơ cấu sở hữu

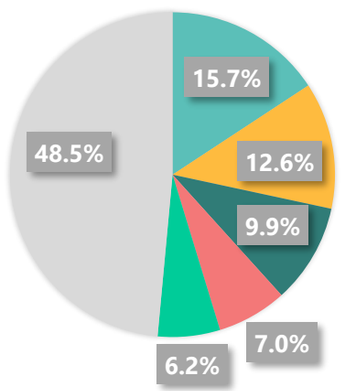



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

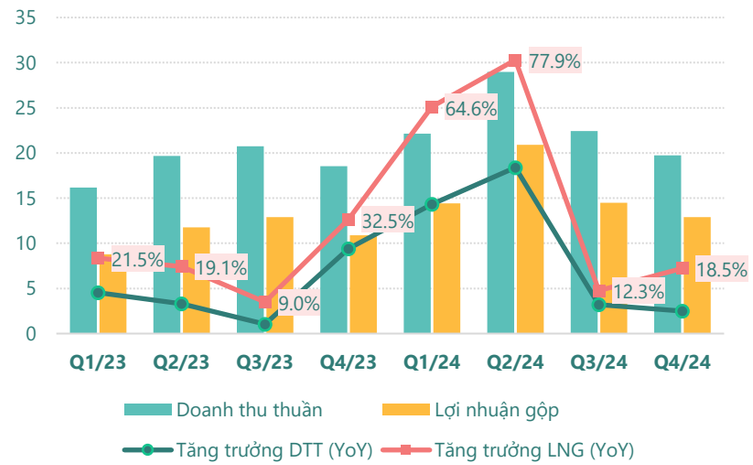



- CTCP Đầu tư Phượng Hoàng Kim
- Nguyễn Phi Hùng Kiệt
- CTCP Quản lý và Dịch vụ An Khánh
- CTCP Sài Gòn Hưng Phú
- CTCP Thế kỷ 21
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

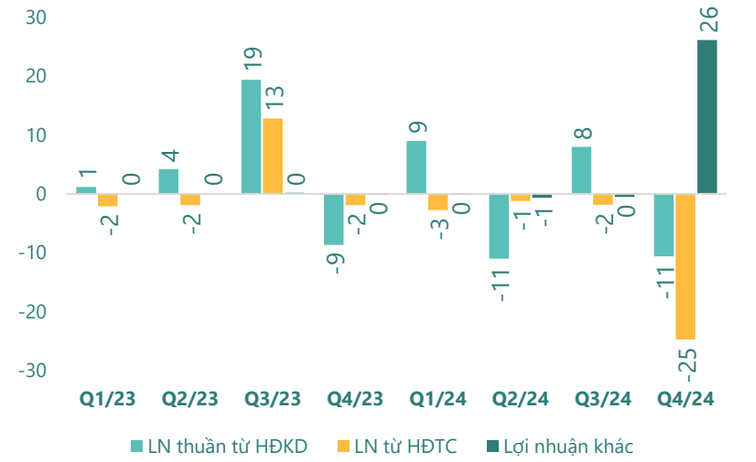
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



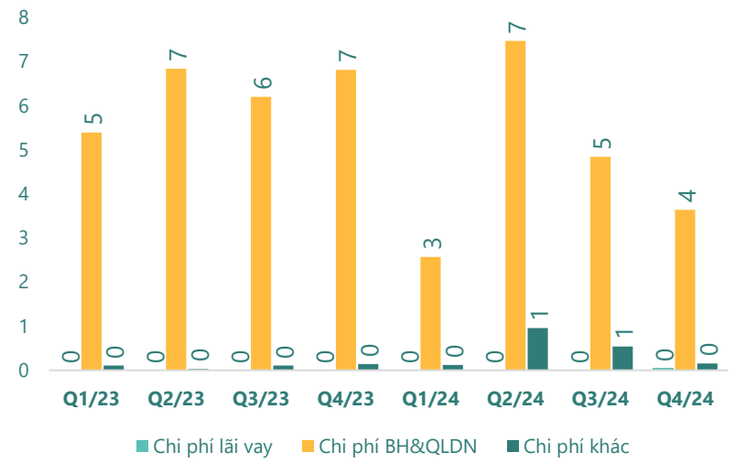

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



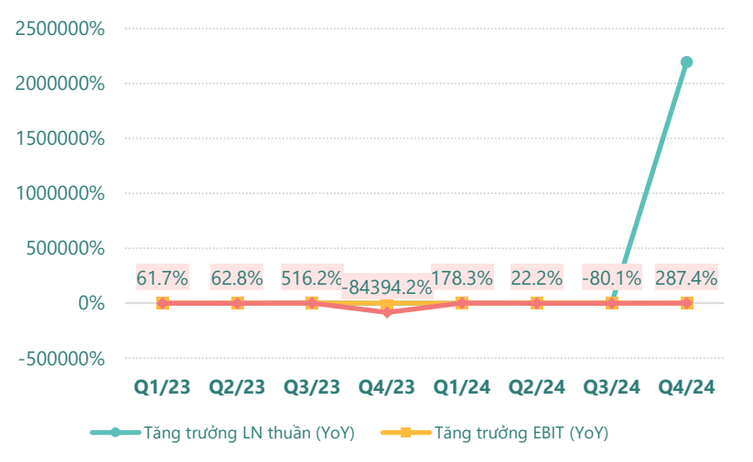

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



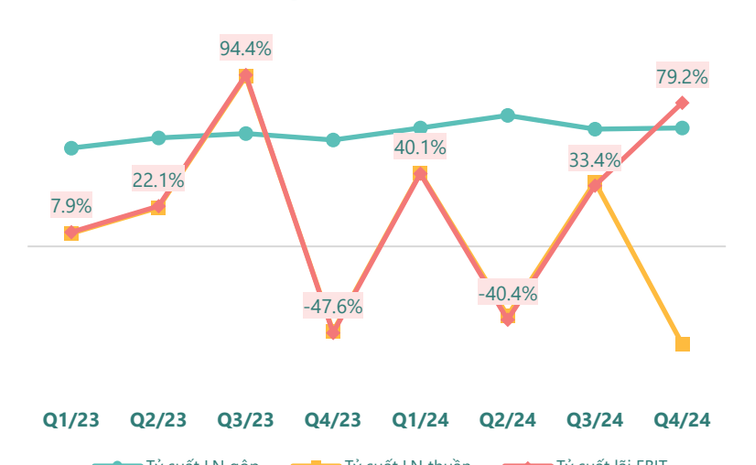

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



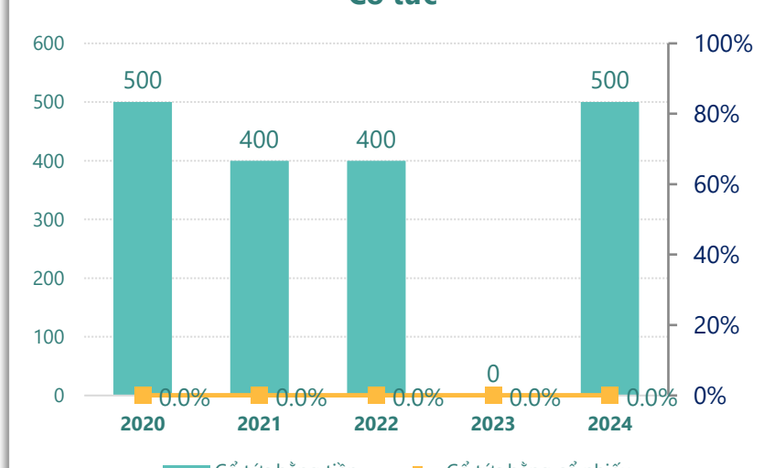

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

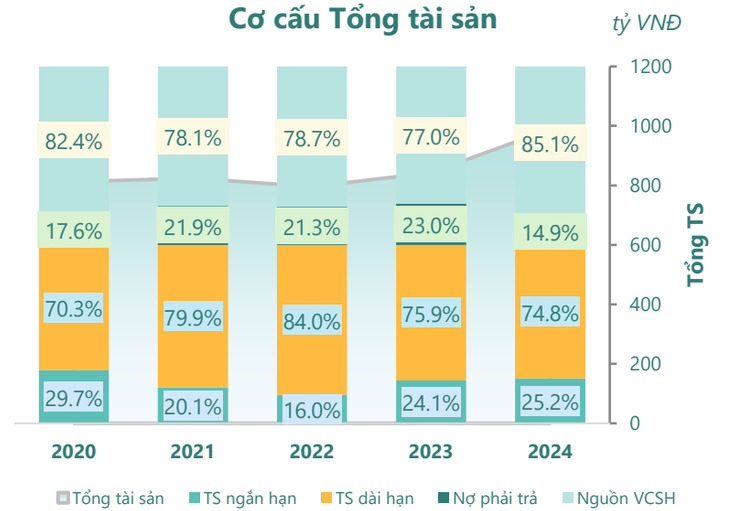
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

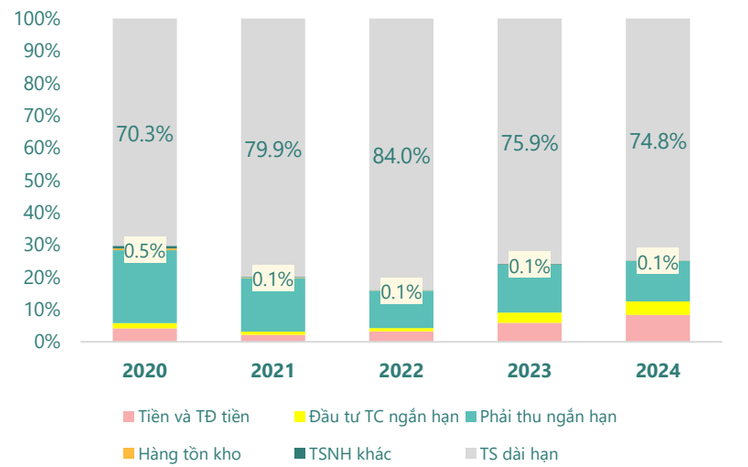
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



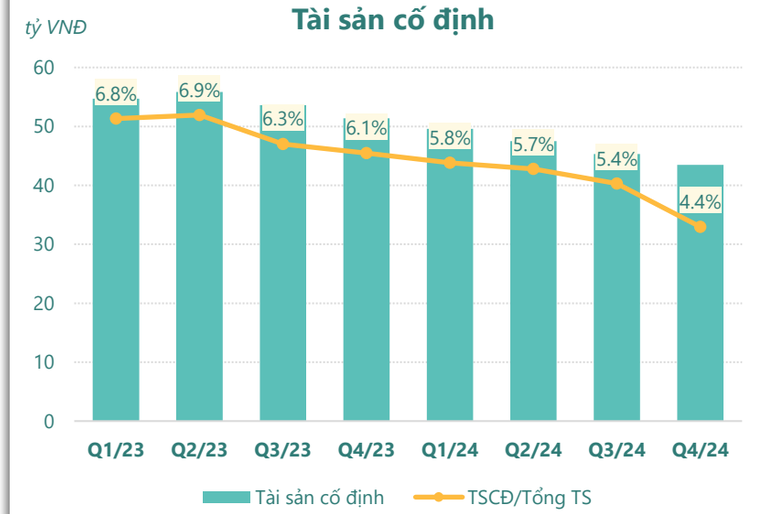

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



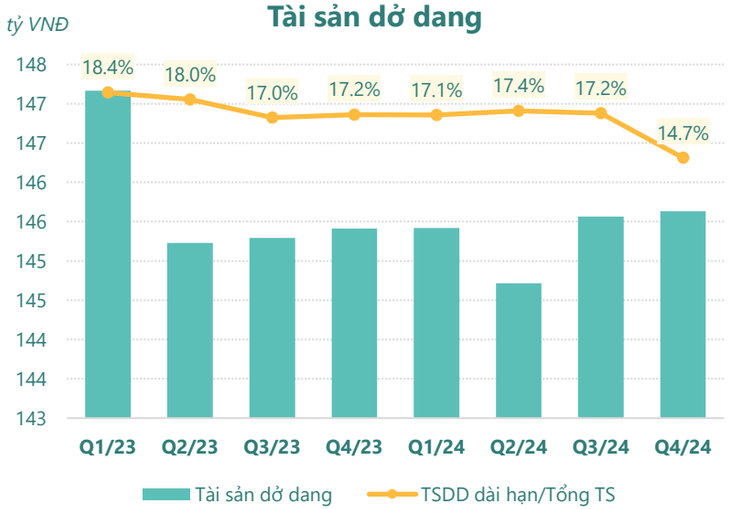

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



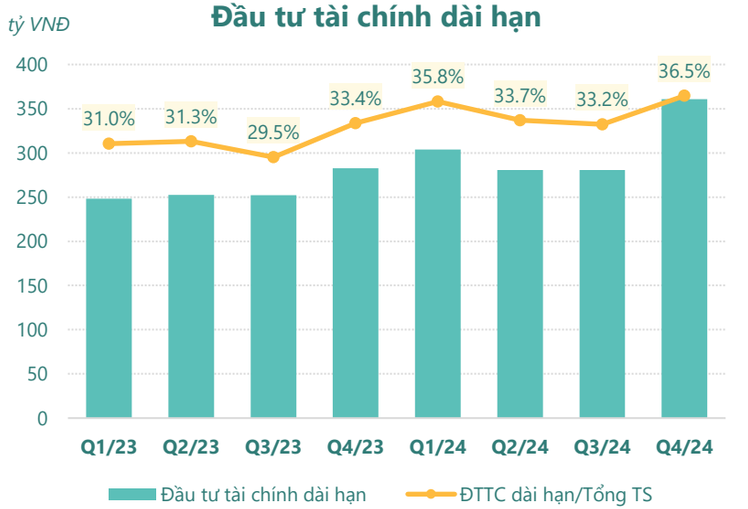

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



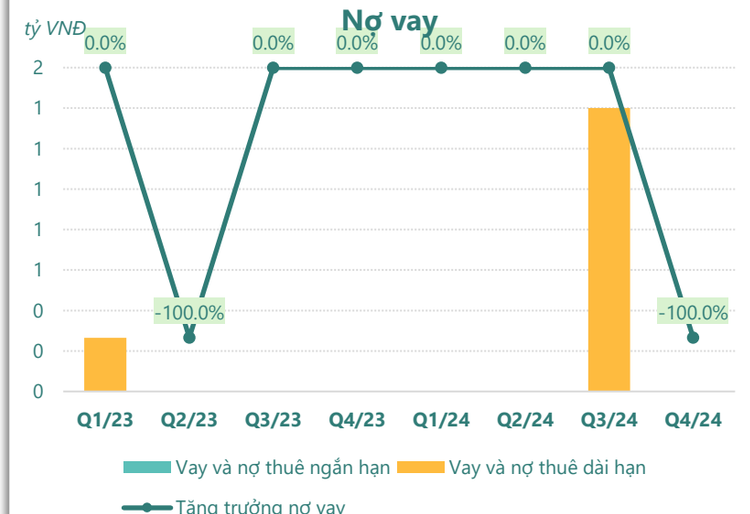

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

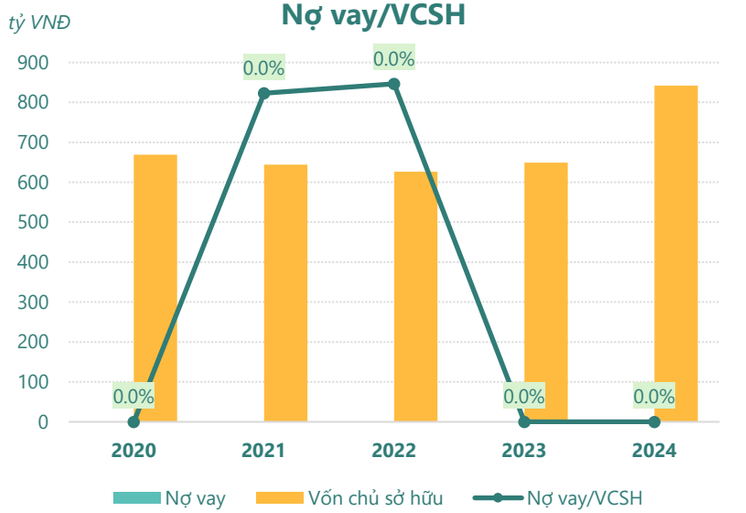
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

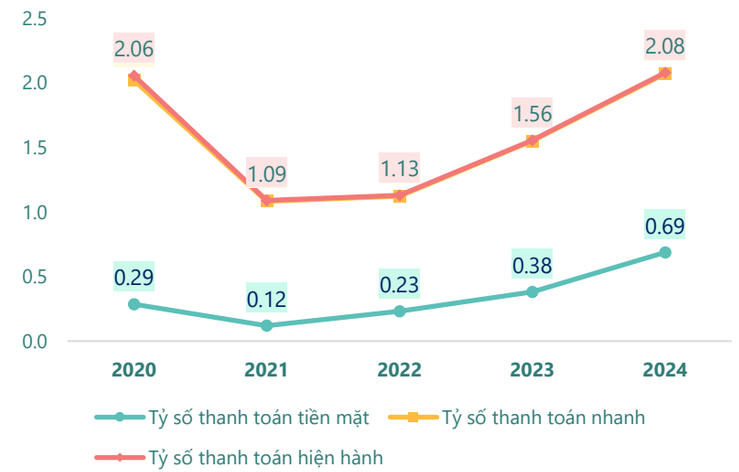
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



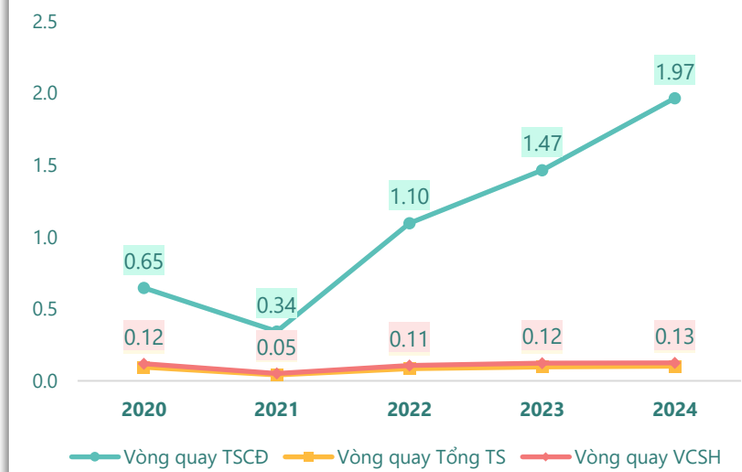

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



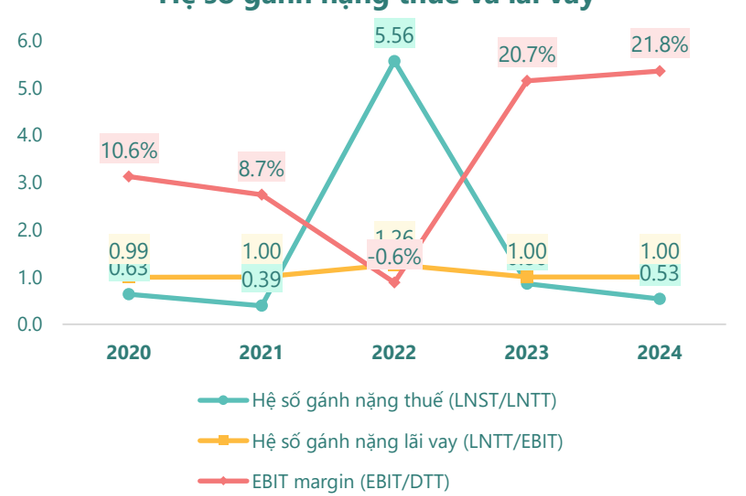

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



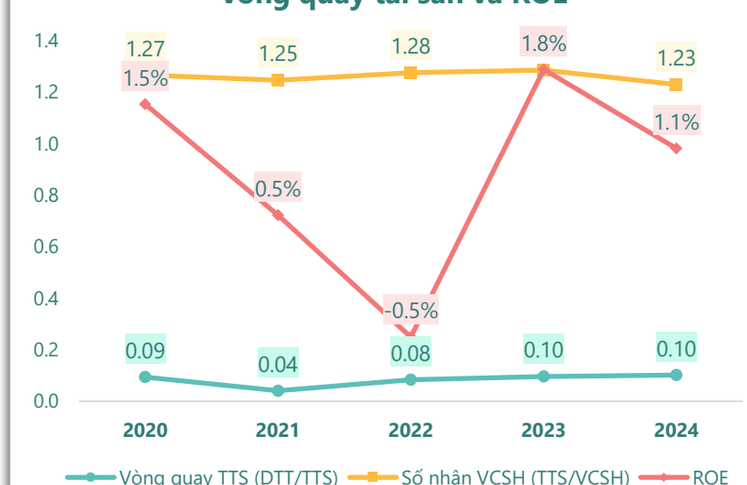

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



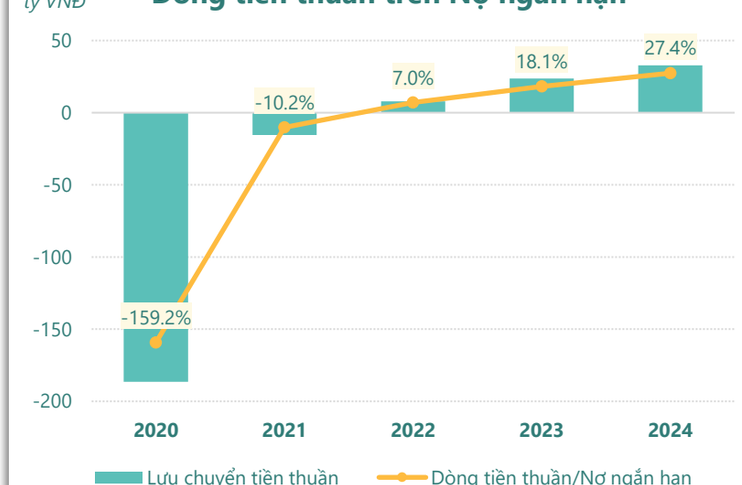

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **19.7** | **18.5** | **6.7%** | **93.3** | **79.1** | **17.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 6.84 | 7.67 | -10.8% | 30.5 | 30.8 | -0.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 12.9 | 10.9 | 18.2% | 62.7 | 48.3 | 29.9% |
| Doanh thu HĐTC | 0.54 | 0.43 | 26.1% | 1.80 | 16.4 | -89.0% |
| Chi phí TC | 25.3 | 2.35 | 977% | 32.4 | 9.49 | 241% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.04 | 0.00 | | 0.04 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **4.91** | **-10.8** | **145%** | **-18.2** | **-13.7** | **-32.7%** |
| Chi phí bán hàng | 0.98 | 1.28 | -23.7% | 4.55 | 5.19 | -12.2% |
| Chi phí QLDN | **2.66** | **5.54** | **-52.0%** | **14.0** | **20.1** | **-30.4%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -10.6 | -8.68 | -22.3% | -4.67 | 16.1 | -129% |
| Lợi nhuận khác | **26.2** | **-0.14** | **18805%** | **24.9** | **0.27** | **9014%** |
| **LN trước thuế** | 15.6 | -8.83 | 276% | 20.3 | 16.4 | 23.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **11.4** | **-4.97** | **330%** | **10.8** | **14.1** | **-23.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **12.9** | **-5.17** | **350%** | **8.22** | **11.2** | **-26.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 12.7 | 61.3 | 9.56 | 20.0 | 6.91 | -124 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.60 | -26.5 | -21.6 | -3.78 | 2.15 | 142 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.04 | -15.3 | 0 | 0 | 1.40 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 19.0 | 30.2 | 49.6 | 37.6 | 53.8 | 64.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **11.1** | **19.5** | **-12.0** | **16.3** | **10.5** | **18.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 30.2 | 49.6 | 37.6 | 53.8 | 64.3 | 82.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **989** | **843** | **17.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 249 | 203 | 22.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 82.4 | 49.6 | 66.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 40.7 | 26.5 | 53.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 124 | 125 | -0.7% |
| Hàng tồn kho | 0.98 | 0.50 | 95.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.90 | 0.95 | -5.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **740** | **640** | **15.6%** |
| Phải thu dài hạn | 155 | 141 | 9.9% |
| Tài sản cố định | 43.5 | 51.4 | -15.4% |
| Bất động sản đầu tư | 4.88 | 5.29 | -7.7% |
| Tài sản dở dang | 146 | 145 | 0.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 361 | 279 | 29.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **21.4** | **18.8** | **13.6%** |
| Lợi thế thương mại | 9.24 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 148 | 194 | -24.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **120** | **130** | **-8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.54 | 6.03 | -8.1% |
| **Nợ dài hạn** | 27.7 | 64.0 | -56.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **842** | **649** | **29.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **842** | **649** | **29.7%** |
| Vốn điều lệ | 193 | 193 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*